CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Sứ Viglacera Thanh Trì

Ngày 31/12/2025	13,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	4.6%	**4.6%**	**0.7%**

DT thuần
Q4/25
216
tỷ VNĐ

LN thuần
Q4/25
12.4
tỷ VNĐ

LN sau thuế
Q4/25
10.8
tỷ VNĐ

Tỷ suất lãi EBIT
2025

ROE
2025

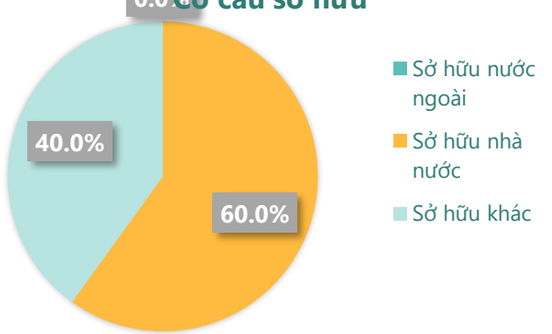
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	7,900 - 15,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	86
Số lượng CPLH (CP)	6,300,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	188,943
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.10)
EPS	
P/E	

DT thuần
2025
tỷ VNĐ

LN thuần
2025
tỷ VNĐ

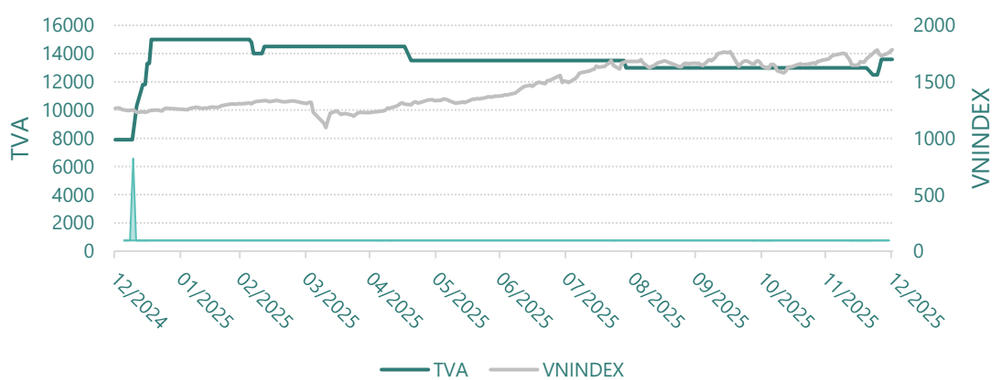
LN sau thuế
2025
tỷ VNĐ

Cơ cấu sở hữu

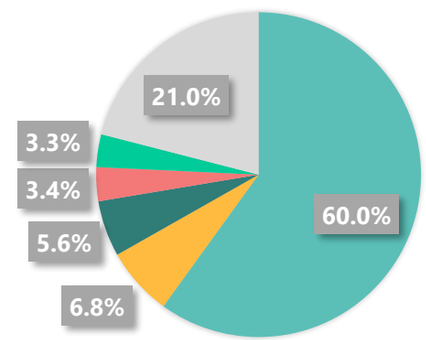


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

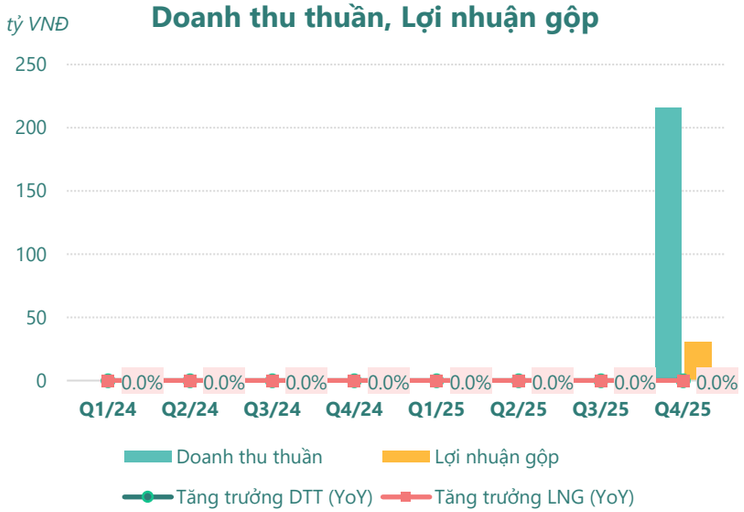


- Công ty TNHH MTV Thiết bị vệ sinh Viglacera
- Đinh Quang Huy (Thành viên HĐQT)
- Nguyễn Minh Tuấn
- Nguyễn Văn Lý
- Nguyễn Thế Anh (Tổng giám đốc)
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

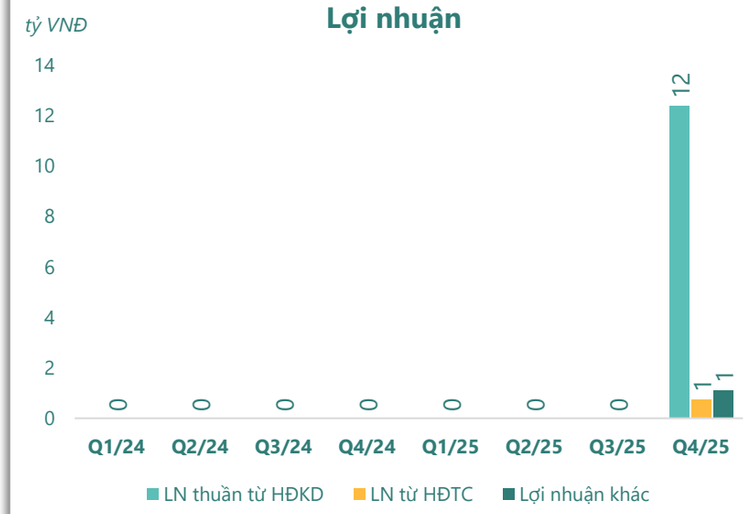
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



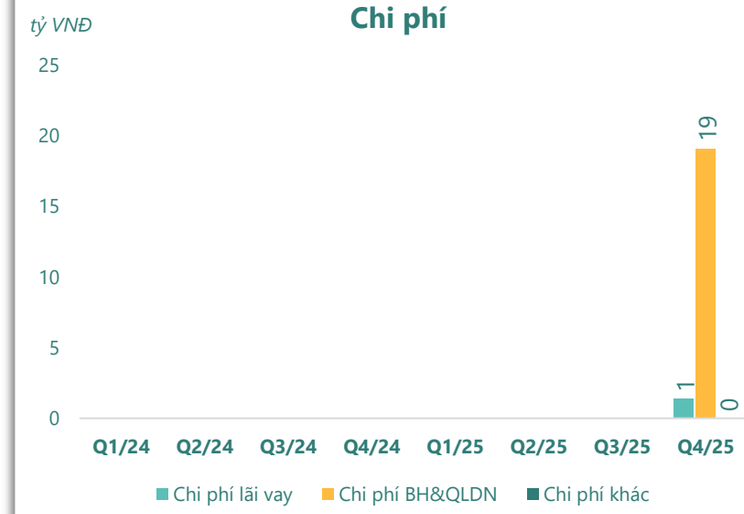
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



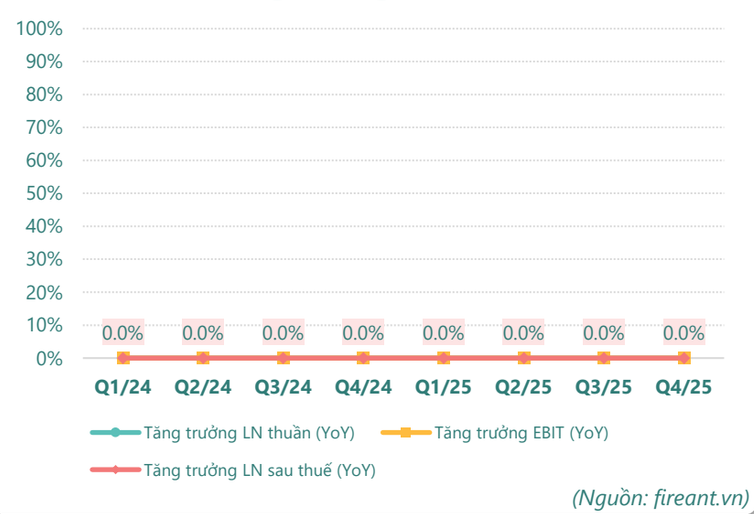
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



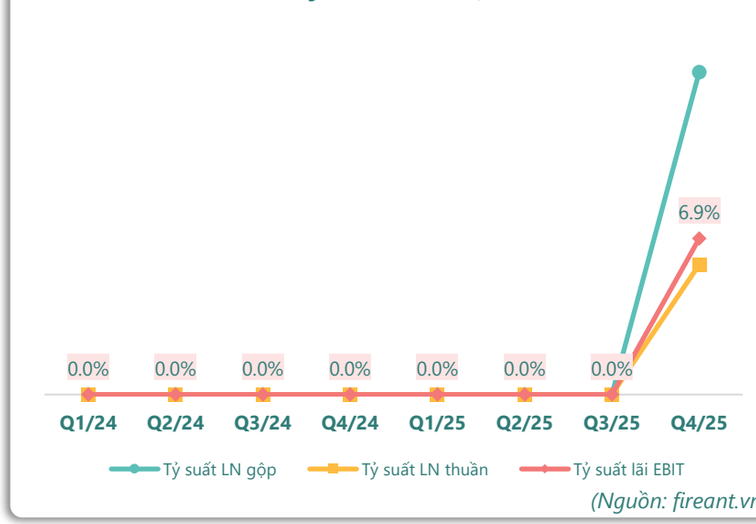
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



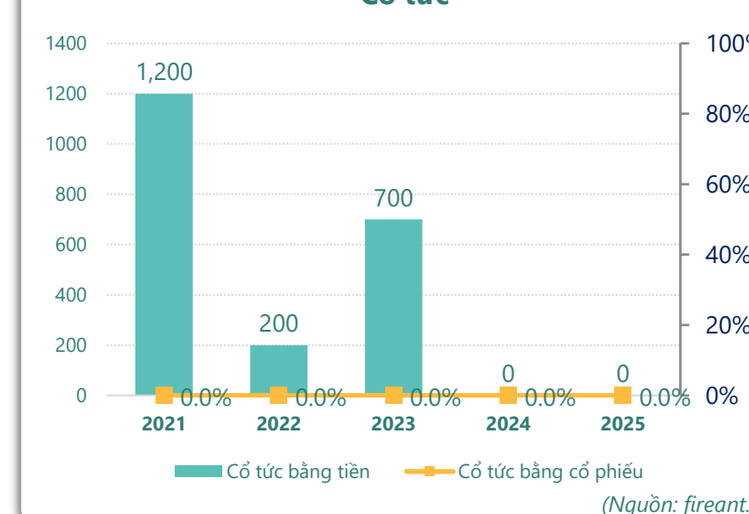
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

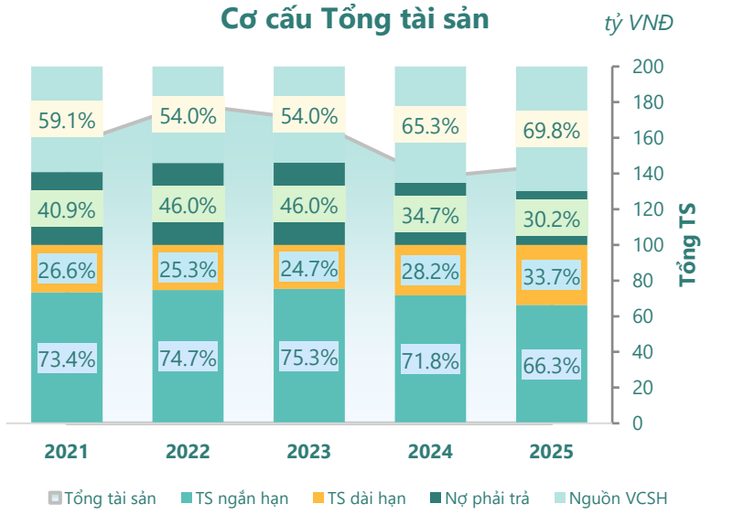
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

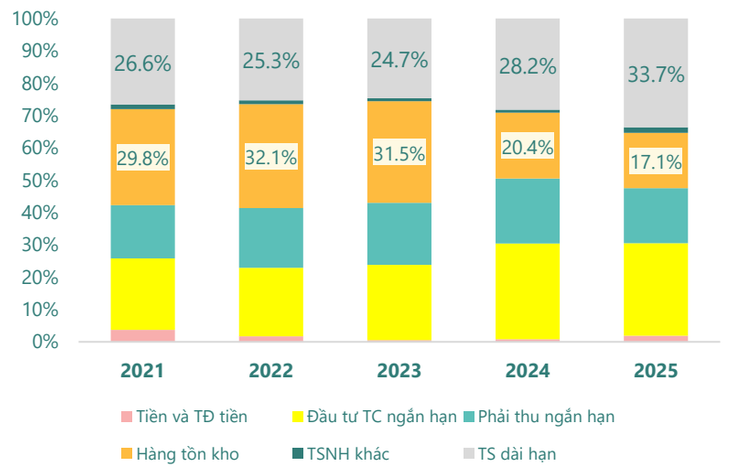
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



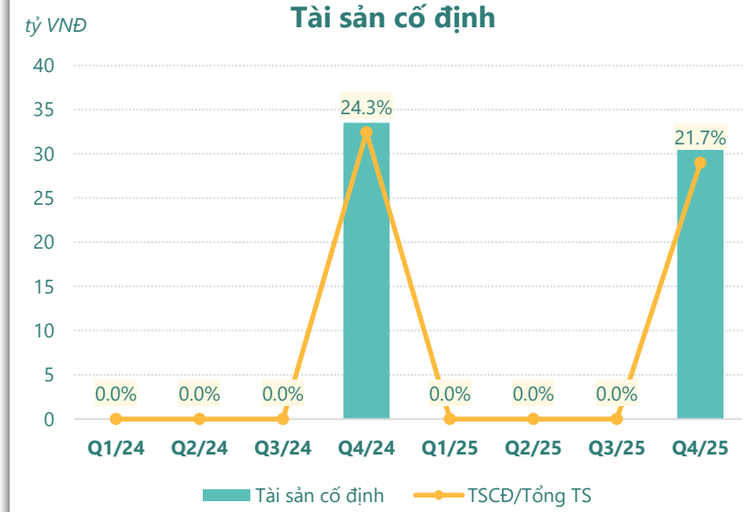
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



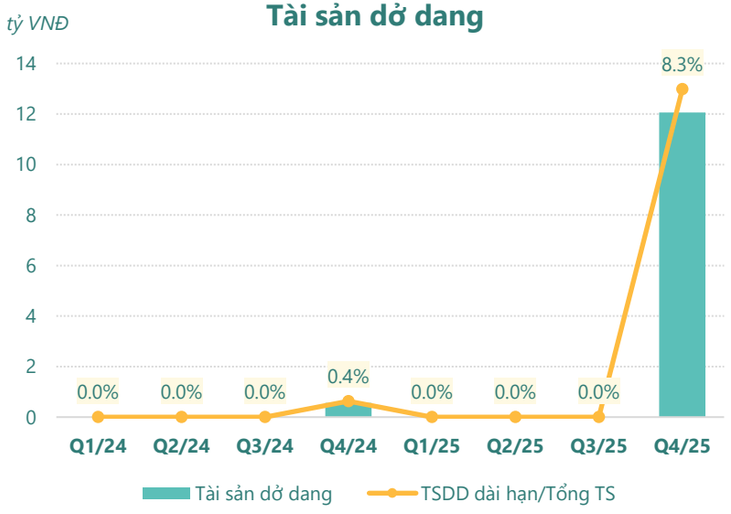
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



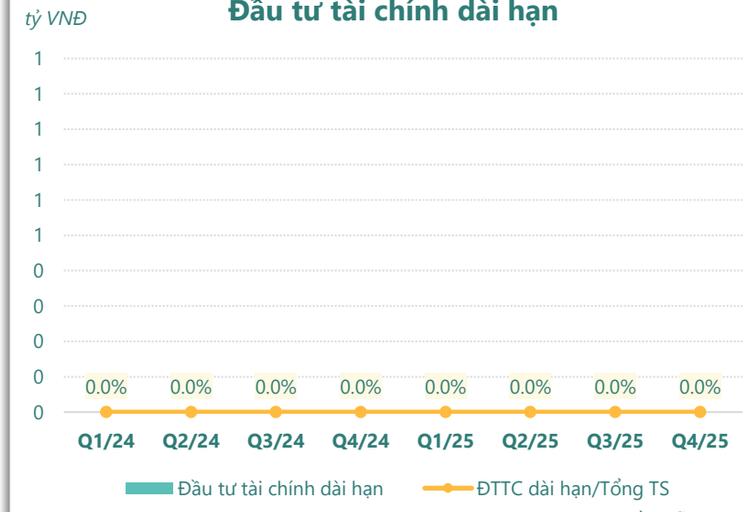
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



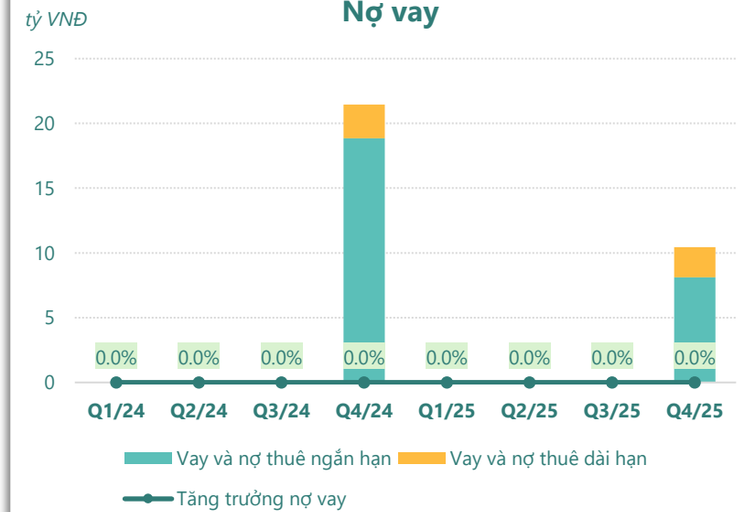
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

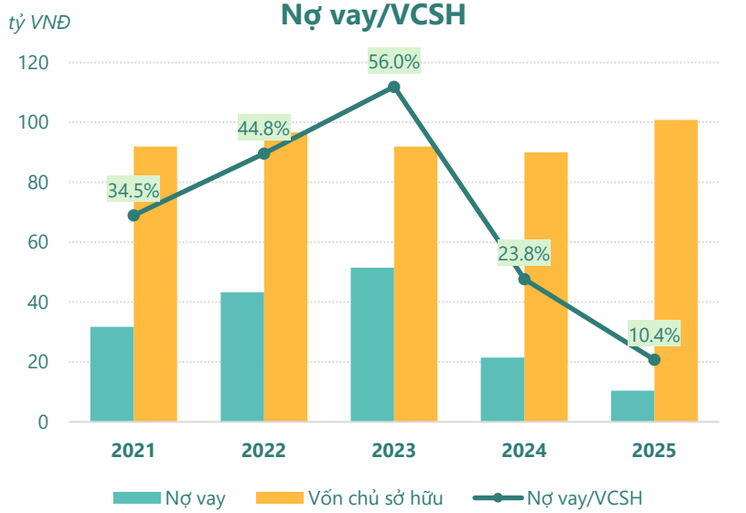
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

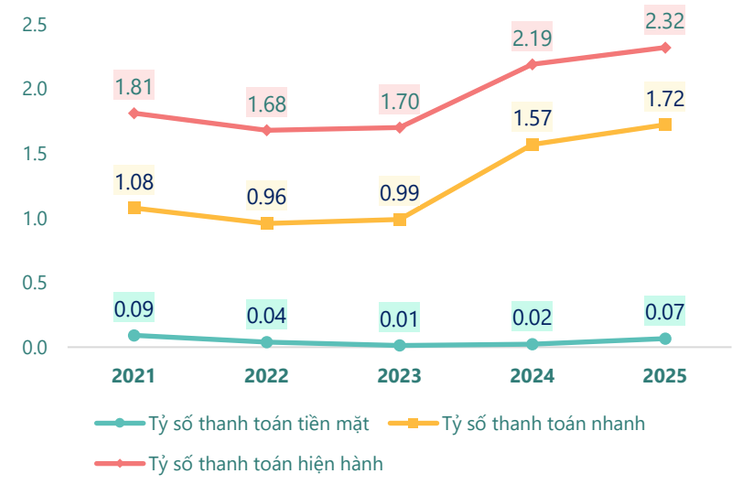
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



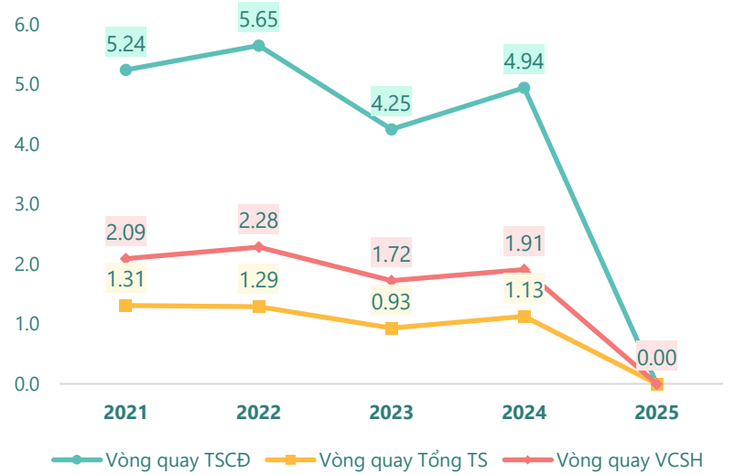
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



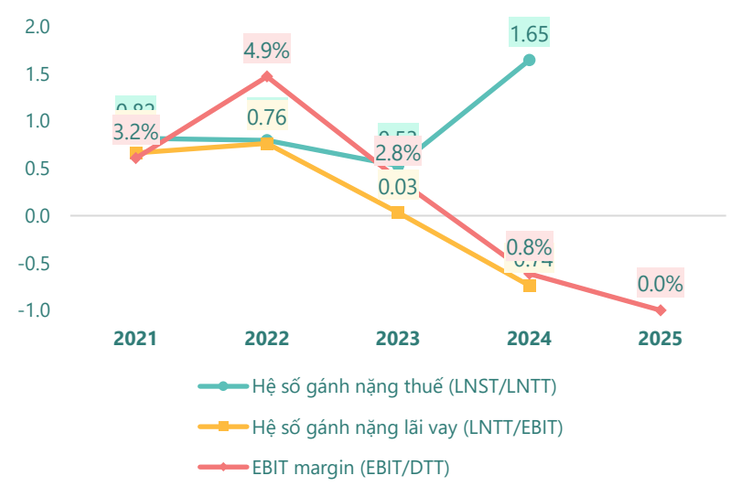
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



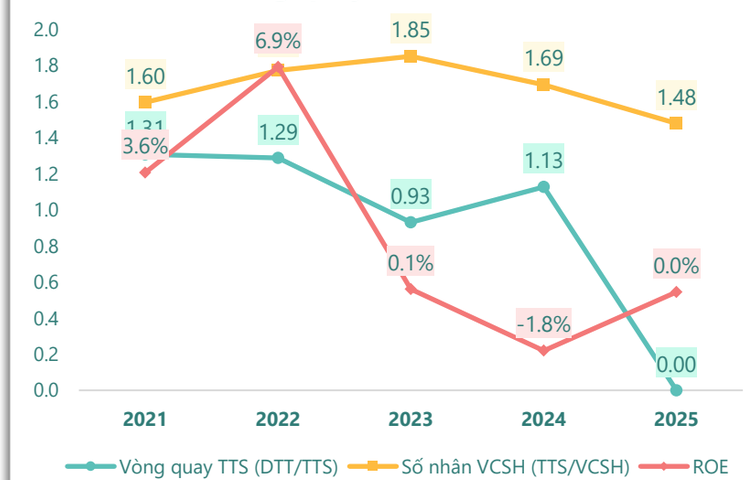
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



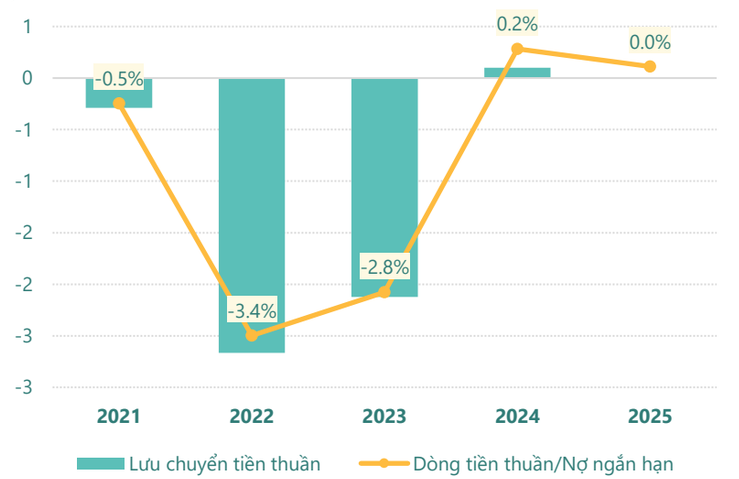
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**216**				**174**	
Giá vốn hàng bán	185				163	
Lợi nhuận gộp	30.7				11.3	
Doanh thu HĐTC	2.12				1.70	
Chi phí TC	1.38				2.34	
Chi phí lãi vay	1.37				2.33	
LN trong công ty LKLD	**0**				**0**	
Chi phí bán hàng	3.77				1.70	
Chi phí QLDN	**15.3**				**10.6**	
LN thuần từ HĐKD	12.4				-1.59	
Lợi nhuận khác	**1.10**				**0.59**	
LN trước thuế	13.5				-0.99	
Lợi nhuận sau thuế	**10.8**				**-1.63**	
LNST của CĐ cty mẹ	**10.8**				**-1.63**	

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	0	0	0	0	13.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	0	0	0	-0.74
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	-11.3
Tiền đầu kỳ	0	0	0	0	0	1.08
Lưu chuyển tiền thuần	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.61**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0.02
Tiền cuối kỳ	0	0	0	0	0	2.71

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**144**	**138**	**4.8%**
Tài sản ngắn hạn	95.8	98.9	-3.2%
Tiền và tương đương tiền	2.71	1.08	152%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	41.3	40.8	1.1%
Phải thu ngắn hạn	24.6	27.6	-10.9%
Hàng tồn kho	24.7	28.1	-12.1%
Tài sản ngắn hạn khác	2.49	1.33	87.5%
Tài sản dài hạn	**48.6**	**38.8**	**25.2%**
Phải thu dài hạn	3.99	3.90	2.4%
Tài sản cố định	31.4	33.5	-6.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	12.1	0.56	2038%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**1.16**	**0.86**	**35.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	43.7	47.8	-8.7%
Nợ ngắn hạn	**41.3**	**45.2**	**-8.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	8.12	18.9	-56.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	15.2	14.1	8.0%
Nợ dài hạn	2.38	2.64	-10.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.32	2.59	-10.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**101**	**90.0**	**12.0%**
Vốn chủ sở hữu	**101**	**90.0**	**12.0%**
Vốn điều lệ	63.0	63.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)